

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 334 /BC-UBND

Bình Phước, ngày 19 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021
và Dự toán thu, chi NSNN năm 2022**

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI 10 THÁNG; ƯỚC THỰC HIỆN THU, CHI NSNN NĂM 2021.

I. Thu ngân sách Nhà nước: 10.429 tỷ đồng; ước thực hiện năm 2021: 12.810 tỷ đồng, bằng 168% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 99% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 10% so với thực hiện năm 2020.

Trong đó:

1. Thu nội địa: 9.357 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: **11.630 tỷ đồng**, bằng 181% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 19% so với thực hiện năm 2020.

Một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

1.1. Thu từ doanh nghiệp Trung ương: 510 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 570 tỷ đồng, bằng 119% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 24% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân thu vượt dự toán: Trong năm 2021 phát sinh khoản thu đột biến, số tiền 66 tỷ thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty cao su do không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến nay và Công ty Điện lực Bình Phước nộp thuế GTGT tăng, số tiền 56 tỷ đồng so cùng kỳ do điều chỉnh giá điện mua vào của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

1.2. Thu từ doanh nghiệp địa phương: 372 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 460 tỷ đồng, bằng 102% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 115% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 8% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân thu vượt dự toán: Trong năm 2021 phát sinh khoản thu đột biến, số tiền 41 tỷ thuế GTGT của Công ty Cổ phần Becamex từ hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng KCN.

1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 813 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 980 tỷ đồng, bằng 218% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 134% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 84% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân thu vượt dự toán: Trong năm 2021 phát sinh khoản thu đột biến, số tiền 397 tỷ đồng gồm: (i) Thu thuế nhà thầu điện mặt trời dự án Lộc Ninh 4 là 118 tỷ đồng; (ii) đặc biệt do giá heo hơi tăng cao trong năm 2020-2021

nên Công ty Cổ phần chăn nuôi CP nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 191 tỷ đồng; (iii) Công ty TNHH nông nghiệp Làng Sen VN 73 tỷ đồng; (iv) Công ty DDK phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản nộp 15 tỷ.

1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 1.351 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 1.450 tỷ đồng, bằng 117% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 106% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 6% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân thu vượt dự toán: Nguyên nhân nguồn thu này qua 10 tháng đầu năm 2021 tăng trưởng cao chủ yếu là có thu đột biến được 241 tỷ đồng gồm:

+ Thuế GTGT gia hạn năm 2020 chuyển sang (khối tình thu 2,7 tỷ và các Chi cục Thuế thu 15,3 tỷ): 18 tỷ đồng.

+ Thuế GTGT vãng lai ngoài tỉnh của một số địa bàn như: Chơn Thành (số tiền 9 tỷ đồng), Phước Long (số tiền 8 tỷ đồng), Đồng Xoài (số tiền 8 tỷ đồng), Đồng Phú (số tiền 6 tỷ đồng), Lộc Ninh (số tiền 16 tỷ đồng), Phú Riềng (số tiền 5 tỷ đồng), Bù Đăng (số tiền 4 tỷ đồng): 56 tỷ đồng.

+ Thu theo kiến nghị của KTNN 45 tỷ; thu các doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Cục Thuế xác định lại của năm 2020 trở về trước theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thu được 23 tỷ và Công ty chăn nuôi do giá heo tăng cao trong năm 2020 nên phát sinh nộp thuế TNDN 20 tỷ (Công ty Hòa Phước tại Hớn Quản): 88 tỷ đồng.

+ Công ty chế biến mủ cao su Linh Hương nộp 93/33 tỷ và Công ty Phương Hậu nộp 21/2 tỷ do ảnh hưởng dịch bệnh không xuất khẩu được chuyển sang tiêu thụ nội địa nên có phát sinh thuế VAT nộp NSNN (các năm trước chủ yếu xuất khẩu nên không thu được thuế VAT): 79 tỷ đồng.

1.5. Thu lệ phí trước bạ: 473 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 510 tỷ đồng, bằng 146% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 111% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 21% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân thu vượt dự toán: Trong năm thu LPTB từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản tăng cao (thu 119 tỷ, tăng 58 tỷ so cùng kỳ, với tỷ lệ tăng 96%) và thu LPTB xe ô tô thu 277 tỷ, tăng 97 tỷ, tỷ lệ tăng 54% so cùng kỳ. Nguyên nhân LPTB tăng mạnh cũng giống nguồn thu thuế TNCN do ảnh hưởng từ việc tăng nóng bất động sản những tháng đầu năm 2021, từ đó nhu cầu tiêu thụ ô tô tăng mạnh những tháng đầu năm 2021.

1.6. Thu thuế thu nhập cá nhân: 770 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 820 tỷ đồng, bằng 158% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 130% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 35% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân thu vượt dự toán: Do những tháng cuối năm 2020 và đầu năm 2021 thị trường bất động sản trên địa tỉnh còn sôi động, cùng với việc điều chỉnh giá đất của tỉnh theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 cho giai đoạn 2020-2024 từ đó tạo tâm lý, nhu cầu chuyển mục đích đất ở trong dân tăng cao, từ đó số thu đột biến từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản tăng rất cao (tăng 169% so cùng kỳ) qua 10 tháng thu thuế TNCN từ chuyển

nhượng BĐS thu 371 tỷ, tăng thu hơn 233 tỷ đồng so cùng kỳ chủ yếu tại địa bàn huyện Chơn Thành, Đồng Phú và thành phố Đồng Xoài. Tuy nhiên, từ tháng 7/2021 trở đi hoạt động này đã được các địa phương thắt chặt quản lý nên các giao dịch nhà đất giảm mạnh, đặc biệt dịch bệnh đã xuất hiện trên địa bàn tỉnh từ cuối tháng 6/2021 từ đó các giao dịch, số thu thuế đã giảm so với 06 tháng đầu năm 2021.

1.7. Thu thuế bảo vệ môi trường: 164 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 200 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 1% so với thực hiện năm 2020.

1.8. Thu phí, lệ phí: 109 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 120 tỷ đồng, bằng 92% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, bằng 100% so với thực hiện năm 2020.

1.9. Thu tiền sử dụng đất: 3.347 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 4.845 tỷ đồng, bằng 404% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 85% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 46% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân thu không đạt dự toán: Nguồn thu này ước thực hiện không đạt so với dự toán là do một số dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất 05 khu dân cư dự kiến không triển khai thực hiện kịp trong năm 2021.

1.10. Thu tiền thuê đất: 532 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 630 tỷ đồng, bằng 140% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 109% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 39% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân thu vượt dự toán: Thu tiền thuê đất trả tiền một lần của một số dự án đã triển khai trong năm 2020 chuyển sang.

1.11. Thu khác ngân sách: 154 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 180 tỷ đồng, bằng 90% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 86% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 34% so với thực hiện năm 2020.

1.12. Thu xổ số kiến thiết: 647 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 750 tỷ đồng, bằng 107% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 88% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 10% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân thu không đạt dự toán: Từ tháng 7/2021, do tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19; Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Công văn số 2272/UBND-TH ngày 08/7/2021 về việc tạm dừng kinh doanh xổ số kể từ ngày 09/7/2021.

1.13. Thu từ lợi nhuận sau thuế: 31 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 31 tỷ đồng, bằng 1.824% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 310% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 53% so với thực hiện năm 2020.

2. Thu từ Hải quan: 1.063 tỷ đồng; ước thực hiện năm 2021: 1.170 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 37% so với thực hiện năm 2020.

3. Các khoản ghi thu quản lý qua ngân sách: 9 tỷ đồng.

II. Chi ngân sách địa phương: 12.319 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 15.415 tỷ đồng, bằng 152% dự toán Bộ Tài chính và đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 1% so với thực hiện năm 2020.

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi quyết toán các công trình, dự án các năm trước): **5.400 tỷ đồng**, ước thực hiện năm 2021: **6.826 tỷ đồng**, bằng 274% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 98% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 60% so với thực hiện năm 2020.

Trong đó: giải ngân từ kế hoạch vốn giao năm 2021 thực hiện 10 tháng là 3.785 tỷ đồng, đạt 54,7% kế hoạch; ước thực hiện năm 2021: 5.186 tỷ đồng, đạt 95% kế hoạch vốn giao.

2. Chi thường xuyên: 5.850 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: **7.337 tỷ đồng**, bằng 117% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 95% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 1% so với thực hiện năm 2020.

Một số khoản chi lớn đạt kết quả như sau:

2.1 Chi sự nghiệp kinh tế: 1.408 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 1.939 tỷ đồng, đạt 87% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và tăng 20% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân chi không đạt dự toán: trong năm 2021 khối huyện, thị xã, thành phố chưa thực hiện quyết toán một số công trình được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp có tính chất đầu tư. Đồng thời thực hiện Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại (kể cả chi các hoạt động kinh tế, sự nghiệp có tính chất đầu tư và sự nghiệp bảo vệ môi trường) của năm 2021 theo Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021.

2.2 Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.293 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 2.617 tỷ đồng, đạt 96% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và bằng 100% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân chi không đạt so với dự toán:

Trong năm 2021, thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021. Trong đó, Cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại của các Sở, ban, ngành địa phương (trừ các hoạt động quan trọng, cấp bách và phục vụ công tác phòng chống dịch của các ngành: Quân sự, Biên phòng; Công an; Y tế) còn lại tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2021 và Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên

còn lại (kể cả chi các hoạt động kinh tế, sự nghiệp có tính chất đầu tư và sự nghiệp bảo vệ môi trường) của năm 2021.

2.3 Chi sự nghiệp y tế: 414 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 667 tỷ đồng, đạt 99% so với dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và giảm 5% so với thực hiện năm 2020.

2.4 Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao: 111 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 130 tỷ đồng, đạt 90% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và giảm 19% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân chi không đạt so với dự toán: Trong năm 2021 thực hiện Cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại của các Sở, ban, ngành địa phương (trừ các hoạt động quan trọng, cấp bách và phục vụ công tác phòng chống dịch của các ngành: Quân sự, Biên phòng; Công an; Y tế) còn lại tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2021 và Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại (kể cả chi các hoạt động kinh tế, sự nghiệp có tính chất đầu tư và sự nghiệp bảo vệ môi trường) của năm 2021 theo Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021.

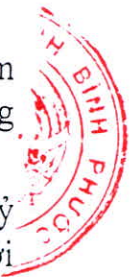
2.5 Chi sự nghiệp phát thanh-truyền hình: 107 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 144 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và giảm 10% so với thực hiện năm 2020.

2.6 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 21 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 24 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và tăng 32% so với thực hiện năm 2020.

2.7 Chi đảm bảo xã hội: 199 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 278 tỷ đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và giảm 5% so với thực hiện năm 2020.

2.8 Chi quản lý hành chính: 940 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 1.143 tỷ đồng, đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và giảm 3% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân chi không đạt so với dự toán: Trong năm 2021 thực hiện Cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại của các Sở, ban, ngành địa phương (trừ các hoạt động quan trọng, cấp bách và phục vụ công tác phòng chống dịch của các ngành: Quân sự, Biên phòng; Công an; Y tế) còn lại tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2021 và Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại (kể cả chi các hoạt động kinh tế, sự nghiệp có tính chất đầu tư và sự nghiệp bảo vệ môi trường) của năm 2021 theo Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021.



2.9 Chi an ninh-quốc phòng: 328 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2021: 357 tỷ đồng, đạt 125% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua và giảm 24% so với thực hiện năm 2020.

Nguyên nhân chi vượt dự toán: Trong năm 2021 phát sinh các khoản chi cho nội dung an ninh - đối ngoại với nước bạn Campuchia. Mặt khác, khối huyện, thị xã, thành phố thực hiện bổ sung chi an ninh quốc phòng địa phương từ nguồn ngân sách các huyện, thị xã thuộc thẩm quyền của HĐND cùng cấp theo phân cấp ngân sách (hỗ trợ kinh phí cho các đội dân quân thường trực ở các xã, phường; chi xây dựng chốt dân quân, xây dựng nhà làm việc cho DQTV khu công nghiệp).

3. *Chi trích lập Quỹ Phát triển đất: 37 tỷ 500 triệu đồng*, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

4. *Chi thực hiện cải cách tiền lương: 340 tỷ đồng; ước thực hiện 390 tỷ đồng*, đạt 95% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

5. *Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế: 39 tỷ 912 triệu đồng*, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

6. *Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán: 133 tỷ đồng; ước thực hiện 156 tỷ đồng*, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

7. *Chi đầu tư các dự án CNTT: 78 tỷ đồng; ước thực hiện năm 2021: 110 tỷ đồng*, đạt 87% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Nguyên nhân chi không đạt dự toán: Trong năm 2021, thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021, số tiền 13,89 tỷ đồng.

8. *Chi dự phòng ngân sách: 476 tỷ đồng; ước thực hiện năm 2021: 508 tỷ đồng*, bằng 156% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

III. Cân đối ngân sách:

- Số thu phân ngân sách địa phương được hưởng: 11.341 tỷ đồng.
- Số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.794 tỷ đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 444 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn: 3.080 tỷ đồng.

Tổng cộng nguồn thu năm 2021 là **18.659 tỷ đồng** cân đối với tổng chi năm 2021 là **15.415 tỷ đồng**, dự kiến năm 2021 tồn quỹ ngân sách địa phương là **3.244 tỷ đồng**.

Trong đó:

- Dự kiến tồn quỹ ngân sách tỉnh: 1.080 tỷ đồng.

- Tồn quỹ ngân sách khối huyện, thị xã, thành phố: 2.164 tỷ đồng.

B. DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022

I. Thu ngân sách Nhà nước: 13.150 tỷ đồng, bằng 103% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 8% so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

Trong đó:

1. Thu nội địa: 12.000 tỷ đồng, bằng 103% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 9% so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

Tỷ trọng các nguồn thu trong dự toán thu NSNN năm 2022 như sau:

- *Thu sản xuất kinh doanh trong nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết): 5.880 tỷ đồng, chiếm 45% tổng thu ngân sách nhà nước.*

- *Thu tiền sử dụng đất: 5.300 tỷ đồng, chiếm 40% tổng thu ngân sách nhà nước.*

- *Thu xổ số kiến thiết: 820 tỷ đồng, chiếm 6% tổng thu ngân sách nhà nước.*

Cụ thể như sau:

1.1. Thu từ Doanh nghiệp Trung ương: 480 tỷ đồng, bằng 84% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.2. Thu từ Doanh nghiệp địa phương: 440 tỷ đồng, bằng 96% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 5% so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.3. Thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 770 tỷ đồng, bằng 79% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 10% so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.4. Thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: 1.580 tỷ đồng, bằng 109% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.5. Lệ phí trước bạ: 510 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 4% so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 8 tỷ đồng, bằng 129% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.7. Thuế thu nhập cá nhân: 660 tỷ đồng, bằng 80% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 10% so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.8. Thuế bảo vệ môi trường: 210 tỷ đồng, bằng 105% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.9. Thu phí, lệ phí: 134 tỷ đồng, bằng 112% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.10. Thu tiền sử dụng đất: 5.300 tỷ đồng, bằng 109% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 13% với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.11. Thu tiền thuê đất: 806 tỷ đồng, bằng 128% so với ước thực hiện năm

2021 và tăng 33% so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.12. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 62 tỷ đồng, bằng 80% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.13. Thu xổ số kiến thiết: 820 tỷ đồng, bằng 109% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.14. Thu khác ngân sách: 210 tỷ đồng, bằng 117% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

1.15. Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 10 tỷ đồng, bằng 32% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

2. Thu từ Hải quan: 1.150 tỷ đồng, bằng 98% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

II. Chi ngân sách địa phương: 15.655 tỷ đồng, bằng 102% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 8% so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

Chi tiết các khoản chi như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 7.292 tỷ 236 triệu đồng, bằng 107% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 20% so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

2. Chi thường xuyên: Dự toán chi thường xuyên năm 2022 được xây dựng trên cơ sở quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022; và Định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước. Trong đó một số nội dung có sự thay đổi lớn như sau:

- Dự toán chi thường xuyên năm 2022 của cấp huyện được xây dựng trên cơ sở mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng/tháng.

- Bổ sung kinh phí cho các đối tượng là hợp đồng lao theo quy định của Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ.

- Điều chỉnh tăng chi hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo tỷ lệ 19/81 (giai đoạn 2017-2021 tỷ lệ này là 18/82). Đồng thời, các đơn vị được bổ sung nguồn chi hoạt động từ nguồn thu học phí (giai đoạn 2017-2021 thì các đơn vị phải giảm trừ nguồn hoạt động từ nguồn thu học phí). Đồng thời, thực hiện bổ sung trong cân đối ngân sách các địa phương kinh phí thực hiện các chính sách do địa phương ban hành: (i) Chính sách ưu đãi đối với các trường chuyên và trường phổ thông dân tộc nội trú theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; (ii) Chính sách hỗ trợ học sinh người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 27/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; (iii) Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại

hình dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp, tỉnh Bình Phước từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Điều chỉnh kinh phí hoạt động cấp xã từ 640 triệu đồng/năm/xã lên 1,2 tỷ đồng/năm/xã thuộc Vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu; và 700trđ/năm/xã thuộc vùng còn lại.

- Thực hiện điều chỉnh định mức phân bổ chi quản lý nhà nước theo nhóm về biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao. Cụ thể: (i) Nhóm I: Từ 20 biên chế trở xuống được khoán mức 32 triệu đồng/biên chế/năm, tăng 12 triệu đồng/biên chế/năm so với giai đoạn 2017-2021; (ii) Nhóm II: Từ 21 biên chế trở lên được khoán mức 30 triệu đồng/biên chế/năm, tăng 10 triệu đồng/biên chế/năm so với giai đoạn 2017-2021; Nhóm III: Đối với đơn vị dự toán cấp 2 (*các Chi cục*) được khoán mức 25 triệu đồng/biên chế/năm, tăng 10 triệu đồng/biên chế/năm so với giai đoạn 2017-2021.

- Điều chỉnh mức khoán theo chỉ tiêu dân số theo vùng đối với các lĩnh vực: Văn hóa- thông tin; Phát thanh truyền hình, Y tế, An ninh - quốc phòng...

- Điều chỉnh tăng mức hỗ trợ chi an ninh - quốc phòng đối với các xã biên giới từ hệ số 1,4 lần lên mức 1.500 triệu đồng/xã biên giới.

- Điều chỉnh tăng mức chi cho các loại hình đô thị: Đô thị loại III tăng 80%; đô thị loại IV tăng 100%; đô thị loại V tăng 67%...

Trên cơ sở đó, dự toán Chi thường xuyên năm 2022 là: 7.882 tỷ 447 triệu đồng, bằng 107% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 13% so với dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022.

Cụ thể:

1.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 1.923 tỷ 765 triệu đồng, bằng 99% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân giảm so với ước thực hiện năm 2021:

- Điều chỉnh giảm nhiệm vụ chi hoàn trả số hụt thu tiền sử dụng đất: 462 tỷ 280 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm nhiệm vụ chi sự nghiệp giao thông (từ nguồn thu tiền sử dụng đất chuyển sang): 174 tỷ đồng.

- Điều chỉnh phương pháp tính, cụ thể dự toán chi sự nghiệp kinh tế năm 2022 được tính trên cơ sở định mức chi theo dân số.

- Điều chỉnh tăng chỉ tiêu bổ sung đối với các loại đô thị so với định mức giai đoạn 2017-2021: (i) Đô thị loại III: 15.000 triệu đồng/năm, tăng 5 tỷ đồng; (ii) Đô thị loại IV: 10.000 triệu đồng/năm, tăng 4 tỷ đồng; (iii) Đô thị loại V: 5.000 triệu đồng/năm, tăng 2 tỷ đồng.

Đồng thời bổ sung nhiệm vụ chi: Quỹ bảo trì đường bộ (từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương); Tăng chi trích lập Quỹ phát triển đất, Chi đo đạc lập bản đồ sử dụng đất, Chi Quy hoạch từ nguồn điều tiết 40% số thu chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.

1.2. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.122 tỷ 213 triệu đồng, bằng 119% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân tăng so với ước thực hiện năm 2021:

- Điều chỉnh tăng mức lương cơ sở lên mức 1.490.000 đồng/tháng đối với dự toán chi sự nghiệp giáo dục cấp huyện.

- Điều chỉnh tăng mức chi hoạt động theo tỷ lệ từ 18/82 lên 19/81. Đồng thời, các đơn vị được bổ sung nguồn chi hoạt động từ nguồn thu học phí (giai đoạn 2017-2021 thì các đơn vị phải giảm trừ nguồn hoạt động từ nguồn thu học phí).

- Thực hiện bổ sung trong cân đối ngân sách cấp huyện kinh phí thực hiện các chính sách do địa phương ban hành: (i) Chính sách ưu đãi đối với các trường chuyên và trường phổ thông dân tộc nội trú theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; (ii) Chính sách hỗ trợ học sinh người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 27/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; (iii) Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, tỉnh Bình Phước từ năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Bổ sung tăng kinh phí học bổng học sinh dân tộc 376 học sinh (do tăng thêm trường DTNT Điều Ông) (18,5 triệu/học sinh): 6.956 triệu đồng

- Không giảm trừ 60% học phí (tổng học phí dự kiến thu 2022: 18.655 triệu đồng): 11.193 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí cho các lao động là hợp đồng 68: tăng 188 hợp đồng 68 so với năm 2021 và tăng định mức 70tr/hợp đồng, tăng định mức hoạt động biên chế 81/19: 14.710 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí cử tuyển: 1.500 triệu đồng

- Tăng kinh phí bồi dưỡng anh văn chương trình phổ thông mới (tiếp tục các moodun), bồi dưỡng giáo viên theo Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh: 2.000 triệu đồng

- Tăng kinh phí khen thưởng, học tập kinh nghiệm của Trường PTDT THCS&THPT Điều ông do mới được nâng cấp: 750 triệu đồng

1.3. Chi sự nghiệp y tế: 563 tỷ 173 triệu đồng, bằng 84% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân điều chỉnh giảm:

- Điều chỉnh tăng mức độ tự chủ của các đơn vị và giảm chi một số nội dung mua sắm thiết bị y tế: (i) Bệnh viện y học cổ truyền: 8.000 triệu đồng; (ii) Bệnh viện đa khoa tỉnh: 16.563 triệu đồng; (iii) Kinh phí 40% tăng lương tại đơn vị: 9.620 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm kinh phí mua sắm thiết bị y tế: 20.000 triệu đồng.

- Thực hiện khoán chi sự nghiệp y tế cho cấp huyện theo chỉ tiêu dân số.
- Đồng thời thực hiện bổ sung các nhiệm vụ chi: (i) Kinh phí các đơn vị thuộc Sở Y tế quản lý, số tiền 335 triệu đồng; Kinh phí cộng tác viên dân số, số tiền 6.000 triệu đồng; (iii) Kinh phí phụ cấp chống dịch, số tiền 500 triệu đồng.

1.4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 24 tỷ 378 triệu đồng, bằng 100,4% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng với dự toán Bộ Tài chính giao.

1.5. Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch: 158 tỷ 148 triệu đồng, bằng 122% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân tăng so với ước thực hiện năm 2021:

- Điều chỉnh tăng chi cho các nhiệm vụ chi: (i) Tăng 20 hợp đồng 68 và tăng định mức hợp đồng 68: 1.934 triệu đồng; (ii) Tăng định mức khoán biên chế: 689 triệu đồng; (iii) Tăng chế độ cho vận động viên và huấn luyện viên do tăng định mức tiền công, chế độ dinh dưỡng theo quy định của trung ương: 2.200 triệu đồng; (iv) Tăng kinh phí tổ chức đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh và tham gia đại hội thể dục thể thao cấp toàn quốc (4 năm/lần), tăng định mức chế độ tập huấn và thi đấu của vận động viên theo quy định của Trung ương: 9.000 triệu đồng; (v) Tăng kinh phí đội bóng đá hạng nhất do tăng định mức chế độ tập huấn và thi đấu của vận động viên theo quy định của Trung ương: 1.100 triệu đồng; (vi) Bổ sung kinh phí Sửa chữa các công trình chuẩn bị đại hội TDTT cấp tỉnh: 1.000 triệu đồng.

- Đồng thời thực hiện điều chỉnh giảm các nhiệm vụ chi: (i) Giảm kinh phí của Ban quản lý căn cứ bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền nam Việt Nam chuyên về huyện: 2.500 triệu đồng; (ii) Giảm kinh phí sửa chữa nhà ở vận động viên, thăm lại nhựa đường vào Trung tâm TDTT: 6.000 triệu đồng; (iii) Giảm các hoạt động chuyên môn ngành văn hóa, thể thao và du lịch: 1.140 triệu đồng; (iv) Điều chỉnh giảm lương và hoạt động do giảm 5 biên chế so với năm 2021: 328 triệu đồng; (v) Giảm trừ 40% tăng lương tại đơn vị: 88 triệu đồng.

1.6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 127 tỷ 120 triệu đồng, bằng 88% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân giảm so với ước thực hiện năm 2021:

- Điều chỉnh giảm kinh phí tự chủ: 890 triệu đồng do tăng mức độ tự chủ của đơn vị và tăng kinh phí do khoán định mức và kinh phí khoán hợp đồng 68.

- Điều chỉnh giảm kinh phí mua sắm trang thiết bị chuyên dùng, số tiền: 48.150 triệu đồng.

- Giảm trừ 40% tăng lương tại đơn vị: 2.258 triệu đồng

- Đồng thời bổ sung kinh phí mua 02 xe chuyên dùng.

1.7. Chi đảm bảo xã hội: 248 tỷ 013 triệu đồng, bằng 102% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân tăng so với ước thực hiện năm 2021:

- Bổ sung kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Bổ sung kinh phí hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ, số tiền 1.913 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng kinh phí tự chủ, số tiền 4.701 triệu đồng. Do tăng kinh phí khoán hợp đồng 68, tăng kinh phí khoán biên chế và kinh phí bổ sung tăng thêm 20 hợp đồng 68.

1.8. Chi quản lý hành chính: 1.227 tỷ 245 triệu đồng, bằng 107% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân tăng so với ước thực hiện năm 2021:

- Ngoài định mức chi quản lý hành chính theo tỷ lệ 25/75; các đơn vị được bổ sung nguồn chi hoạt động từ nguồn thu phí, lệ phí (giai đoạn 2017-2021 thì các đơn vị phải giảm trừ nguồn thu hoạt động từ nguồn thu này).

- Điều chỉnh kinh phí hoạt động cấp xã từ 640 triệu đồng/năm lên 1,2 tỷ đồng/năm/xã thuộc Vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu; và 700trđ/năm/xã thuộc vùng còn lại.

- Thực hiện điều chỉnh định mức phân bổ chi quản lý nhà nước cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh theo nhóm về biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao. Cụ thể:

+ Nhóm I: Từ 20 biên chế trở xuống: 32 triệu đồng/biên chế/năm, tăng 12 triệu đồng/biên chế/năm so với giai đoạn 2017-2021.

+ Nhóm II: Từ 21 biên chế trở lên: 30 triệu đồng/biên chế/năm, tăng 10 triệu đồng/biên chế/năm so với giai đoạn 2017-2021

+ Nhóm III: Đối với đơn vị dự toán cấp 2 (các Chi cục): 25 triệu đồng/biên chế/năm, tăng 10 triệu đồng/biên chế/năm so với giai đoạn 2017-2021

Đồng thời, các đơn vị được bổ sung nguồn chi hoạt động từ nguồn thu phí, lệ phí (giai đoạn 2017-2021 thì các đơn vị phải giảm trừ nguồn chi hoạt động từ nguồn thu này).

Đối với lãnh đạo nghỉ hưu giữ chức danh chủ chốt các Hội đặc thù áp dụng chế độ thù lao theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Chính phủ về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội (mức thù lao hàng tháng: 5 lần mức lương tối thiểu chung) và hoạt động thường xuyên với định mức phân bổ 23 triệu đồng/người/năm.

Đối với chỉ tiêu định suất của các Hội đặc thù được tuyển dụng vào biên chế Nhà nước thông qua thi tuyển, xét tuyển của cơ quan có thẩm quyền: Lương, các khoản có tính chất tiền lương được tính theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ và hoạt động thường xuyên được tính theo định mức phân bổ 23 triệu đồng/biên chế/năm.

1.9. Chi an ninh quốc phòng địa phương: 280 tỷ 964 triệu đồng, bằng 78,7% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân giảm so với ước thực hiện năm 2021:

- Bỏ chỉ tiêu bổ sung hệ số 1,4 lần đối với các xã biên giới.
- Điều chỉnh mức khoán theo chỉ tiêu dân số và thực hiện điều chỉnh phân bổ dân số trên địa bàn tỉnh được tính thành 4 Vùng (Vùng Đặc biệt khó khăn, Vùng khó khăn, Đô thị, Vùng còn lại).

- Đồng thời điều chỉnh định mức chi an ninh - quốc phòng đối với các xã biên giới từ 400 triệu đồng/năm/xã lên 1,5 tỷ đồng/năm/xã (đối với chi quốc phòng) và 3 triệu đồng/năm/xã lên 1,5 tỷ đồng (đối với chi an ninh).

1.10. Chi khác ngân sách: 82 tỷ 706 triệu đồng, bằng 219% so với ước thực hiện năm 2021.

3. **Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng**, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2021.

4. **Dự phòng ngân sách: 479 tỷ 317 triệu đồng**, bằng 3,16% Tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2022 (Theo quy định tại Điều 10 Chương I Luật NSNN năm 2015, mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4%).

III. Cân đối ngân sách:

1. Số thu ngân sách địa phương được hưởng: 11.836 tỷ 820 triệu đồng.
2. Thu trợ cấp bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.673 tỷ 335 triệu đồng.
3. Thu kết dư: 114 tỷ 845 triệu đồng.
4. Nguồn thu hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh: 30 tỷ đồng.

Tổng nguồn thu là **15.655 tỷ đồng**; cân đối với tổng chi **15.655 tỷ đồng**, ngân sách địa phương cân bằng thu-chi.

C. GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH NĂM 2022.

1. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật NSNN, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết HĐND tỉnh bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Phấn đấu đến 31/12/2022 số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách.

2. Vừa phòng, chống dịch hiệu quả, vừa phục hồi và phát triển KTXH, giữ vững ổn định kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, khôi phục và ổn định thị trường lao động, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân; bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, thông suốt, trách nhiệm trong chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành, các địa phương. Tổ chức điều hành chi NSNN năm 2022 theo dự toán,

chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Các địa phương chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách đã được giao để thực hiện chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn. Trường hợp, ngân sách địa phương đã sử dụng quá 50% nguồn dự phòng ngân sách để thực hiện cho các nhiệm vụ chi phòng, chống dịch Covid-19 nhưng vẫn chưa đảm bảo nguồn thì tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) về tình hình chi phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Bộ Tài chính theo đúng quy định

3. Tiếp tục thực hiện lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tạo môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thông thoáng, lành mạnh, nâng cao hiệu quả điều hành kinh tế - xã hội của tỉnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

4. Thực hiện nghiêm Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Thông tư của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022.

5. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND tỉnh.

6. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

7. Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện bán đấu giá các dự án sử dụng đất ngay từ đầu năm để đảm bảo nguồn thanh toán cho các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này. Trong điều hành các địa phương căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TTTU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- HĐND tỉnh;
- CT; PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP; các Phòng;
- Lưu: VT, (Quế-19.11).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trần Tuệ Hiền

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **334** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2021	Dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua năm 2021	Số thực hiện năm 2020	Số thực hiện 10 tháng năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Địa phương dự kiến giao năm 2022	SO SÁNH (%)				
								6/2	6/3	6/4	8/6	8/7
1	2	3	4	5	6	7	8					
Tổng thu NSNN trên địa bàn	7.602.700	13.000.000	11.609.322	10.428.982	12.810.000	12.180.000	13.150.000	168	99	110	103	108
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	7.602.700	13.000.000	11.602.012	10.419.859	12.800.000	12.180.000	13.150.000	168	98	110	103	108
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	6.432.700	11.830.000	9.732.493	9.356.722	11.630.000	11.030.000	12.000.000	181	98	119	103	109
<i>Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>4.532.700</i>	<i>5.271.300</i>	<i>5.577.294</i>	<i>5.362.297</i>	<i>6.034.800</i>	<i>5.510.000</i>	<i>5.880.000</i>	133	114	108	97	107
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	480.000	480.000	458.418	509.578	570.000	480.000	480.000	119	119	124	84	100
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	450.000	399.500	425.786	372.423	460.000	420.000	440.000	102	115	108	96	105
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450.000	730.000	532.088	813.012	980.000	700.000	770.000	218	134	184	79	110
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.240.000	1.370.500	1.371.500	1.351.394	1.450.000	1.580.000	1.580.000	117	106	106	109	100
5. Lệ phí trước bạ	350.000	460.000	422.585	473.250	510.000	490.000	510.000	146	111	121	100	104
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	5.000	6.200	5.353	4.973	6.200	8.000	8.000	124	100	116	129	100
7. Thuế thu nhập cá nhân	520.000	630.000	608.155	770.436	820.000	600.000	660.000	158	130	135	80	110
8. Thuế bảo vệ môi trường	200.000	200.000	197.603	164.397	200.000	210.000	210.000	100	100	101	105	100
9. Thu phí và lệ phí	130.700	120.000	120.479	108.610	120.000	134.000	134.000	92	100	100	112	100
10. Tiền sử dụng đất	1.200.000	5.708.700	3.324.191	3.347.409	4.845.200	4.700.000	5.300.000	404	85	146	109	113

Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2021	Dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua năm 2021	Số thực hiện năm 2020	Số thực hiện 10 tháng năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Địa phương dự kiến giao năm 2022	SO SÁNH (%)				
								6/2	6/3	6/4	8/6	8/7
I	2	3	4	5	6	7	8					
11. Thu tiền cho thuê đất	450.000	580.000	1.026.175	531.523	630.000	606.000	806.000	140	109	61	128	133
12. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	55.000	74.700	67.262	77.228	77.400	62.000	62.000	141	104	115	80	100
13. Thu xổ số kiến thiết	700.000	850.000	831.008	647.016	750.000	820.000	820.000	107	88	90	109	100
14. Thu khác	200.000	210.000	274.508	154.333	180.000	210.000	210.000	90	86	66	117	100
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	400	1.381	195	200	-		67	50	14	0	0
16. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	1.700	10.000	66.001	30.945	31.000	10.000	10.000	1.824	310	47	32	100
II. Thu từ Hải quan	1.170.000	1.170.000	1.869.519	1.063.137	1.170.000	1.150.000	1.150.000	100	100	63	98	100
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			7.310	9.123	10.000		0			137	0	

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSDP NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 334/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2021	Dự toán điều chỉnh HDND tỉnh thông qua năm 2021	Số thực hiện năm 2020	Số thực hiện 10 tháng 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán năm 2022	SO SÁNH (%)					
								6/2	6/3	6/4	8/3	8/6	8/7
1	2	3	4	5	6	7	8						
Tổng chi NSDP	10.153.674	15.750.000	15.505.378	12.319.000	15.415.000	14.489.665	15.655.000	152	98	99	99	102	108
A. Chi cân đối NSDP	10.153.674	15.750.000	15.498.068	12.309.877	15.405.000	13.316.330	15.655.000	152	98	99	99	102	118
I. Chi đầu tư phát triển	2.489.940	6.958.755	4.254.061	5.399.560	6.826.000	6.060.140	7.292.236	274	98	160	105	107	120
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	2.489.940	6.958.755	4.223.061	5.399.560	6.826.000		7.292.236	274	98	162	105	107	
2. Chi trả nợ vay tín dụng 2011-2015		-	31.000	-	-		-			-		-	
II. Chi thường xuyên	6.286.399	7.692.256	7.271.482	5.850.317	7.337.000	6.990.109	7.882.447	117	95	101	102	107	113
1. Chi sự nghiệp kinh tế		2.220.459	1.609.329	1.408.460	1.939.000		1.923.765		87	120	87	99	
2. Chi sự nghiệp môi trường							88.722						
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.716.731	2.713.657	2.616.733	2.292.699	2.616.978	3.051.111	3.122.213	96	96	100	115	119	102
4. Chi sự nghiệp y tế		672.201	704.976	414.406	667.000		563.173		99	95	84	84	
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.284	24.284	18.456	20.543	24.284	24.378	24.378	100	100	132	100	100	100
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao		145.203	160.952	111.112	130.000		158.148		90	81	109	122	
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		144.262	159.298	106.897	144.000		127.120		100	90	88	88	
8. Chi đảm bảo xã hội		279.196	292.043	198.527	278.199		284.013		100	95	102	102	
9. Chi quản lý hành chính		1.169.701	1.181.699	939.503	1.142.845		1.227.245		98	97	105	107	
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương		285.599	472.151	328.170	357.000		280.964		125	76	98	79	
11. Chi khác ngân sách		37.694	55.845	30.000	37.694		82.706		100	67	219	219	
III. Chi trích lập Quỹ phát triển đất		37.500	27.500	0	37.500		-		100	136	0	-	



Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2021	Dự toán điều chỉnh HĐND tính thông qua năm 2021	Số thực hiện năm 2020	Số thực hiện 10 tháng 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán năm 2022	SO SÁNH (%)					
								6/2	6/3	6/4	8/3	8/6	8/7
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	1.000	1.000	1.000	100	100	100	100	100	100
V. Chi thực hiện cải cách tiền lương		412.378	217.515	340.000	390.000		-		95	179	0	-	
VI. Chi thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU		39.912	39.912	33.000	39.912		-		100	100	0	-	
VII. Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm		155.602	122.306	133.000	155.602		-		100	127	0	-	
VIII. Chi đầu tư các dự án CNTT		126.000	109.222	78.000	109.986		-		87	101	0	-	
IX. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.197.759	0	53.364	0	0	1.173.335	-	0		0			
X. Chi nộp ngân sách cấp trên		0	115.136	0	0		-			0			
XI. Dự phòng	176.876	326.597	211.987	476.000	508.000	265.081	479.317	287	156	240	147	94	181
XII. Chi trả nợ lãi	1.700					0							
XIII. Chi chuyển nguồn			3.074.583		0					0			
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN		0	7.310	9.123	10.000		0			137		-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 334 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	13.150.000	9.229.000	3.921.000	778.000	351.000	232.000	372.000	390.000	158.000	180.000	818.000	269.000	121.000	252.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	13.150.000	9.229.000	3.921.000	778.000	351.000	232.000	372.000	390.000	158.000	180.000	818.000	269.000	121.000	252.000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	12.000.000	8.079.000	3.921.000	778.000	351.000	232.000	372.000	390.000	158.000	180.000	818.000	269.000	121.000	252.000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	480.000	480.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	283.000	283.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	440.000	416.500	23.500	5.000	2.300	900	4.000	1.800	700	500	4.000	2.500	800	1.000
- Thuế giá trị gia tăng	273.100	260.000	13.100	3.500	1.200	500	2.000	950	350	200	2.100	1.400	400	500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.900	102.500	10.400	1.500	1.100	400	2.000	850	350	300	1.900	1.100	400	500
- Thuế tài nguyên	54.000	54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	770.000	770.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	229.900	229.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.000	540.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.580.000	615.000	965.000	200.000	152.000	66.000	70.000	123.000	66.000	33.000	141.000	65.000	33.000	16.000
- Thuế giá trị gia tăng	1.200.350	425.000	775.350	170.700	105.200	58.300	46.700	110.300	64.700	28.600	119.200	28.300	28.500	14.850
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.000	170.000	138.000	23.200	25.100	4.200	17.400	9.100	1.100	3.400	20.900	32.000	500	1.100
- Thuế tài nguyên	69.800	20.000	49.800	5.800	21.500	3.100	5.700	3.400	100	900	700	4.600	4.000	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	1.850	-	1.850	300	200	400	200	200	100	100	200	100	-	50
5. Lệ phí trước bạ	510.000	-	510.000	130.800	27.000	35.000	65.000	32.000	18.000	29.000	92.000	32.000	16.000	33.200



[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **834** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

	Tổng chi ngân sách địa phương	Đơn vị tính: triệu đồng												
		Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
Đồng Xoài	Bình Long			Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng		
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	15.655.000	8.258.025	7.396.975	817.500	508.055	417.036	618.049	920.690	521.407	855.806	812.372	624.599	641.730	659.731
A. Chi cân đối NSDP	15.655.000	8.258.025	7.396.975	817.500	508.055	417.036	618.049	920.690	521.407	855.806	812.372	624.599	641.730	659.731
I. Chi đầu tư phát triển	7.292.236	5.497.030	1.795.206	309.680	134.855	99.015	153.020	165.340	66.535	98.336	430.745	112.070	65.905	159.705
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	7.273.636	5.478.430	1.795.206	309.680	134.855	99.015	153.020	165.340	66.535	98.336	430.745	112.070	65.905	159.705
a. Vốn trong nước	7.273.636	5.478.430	1.795.206	309.680	134.855	99.015	153.020	165.340	66.535	98.336	430.745	112.070	65.905	159.705
- Vốn cân đối theo phân cấp	477.840	177.330	300.510	29.400	25.095	22.575	31.500	34.020	23.415	31.500	26.985	25.830	25.725	24.465
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	1.068.900	1.068.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.893.296	3.398.600	1.494.696	280.280	109.760	76.440	121.520	131.320	43.120	66.836	403.760	86.240	40.180	135.240
- Từ nguồn thu XSKT	803.600	803.600												
- Từ nguồn hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh	30.000	30.000												
b. Vốn ngoài nước	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	18.600	18.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên	7.882.447	2.425.870	5.456.577	491.618	363.238	309.844	452.910	737.297	444.648	740.689	365.709	500.292	563.242	487.090
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.923.765	770.023	1.153.742	124.413	108.985	80.603	56.373	124.136	104.229	128.168	80.346	118.866	119.106	108.517
Trong đó: Chi do đặc từ 10% tiền sử dụng đất	51.200	51.200	-											
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88.722	24.722	64.000	6.000	6.000	6.000	5.000	5.000	6.000	7.000	5.000	6.000	6.000	6.000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.122.213	616.301	2.505.912	232.063	139.280	127.483	239.168	347.620	190.037	376.383	156.773	206.896	258.486	231.723



	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4=5->15</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	172.476	77.209	95.267	3.102	9.039	538	15.200	15.189	12.730	6.720	2.305	1.570	26.834	2.040
4. Chi sự nghiệp y tế	563.173	123.529	439.644	31.733	26.624	21.756	35.204	65.675	30.345	65.134	26.565	36.639	64.678	35.291
Trong đó:			-											
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	298.236	45.236	253.000	18.000	12.000	10.000	20.000	42.000	17.000	38.000	12.000	21.000	42.000	21.000
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sĩ đang công tác lâu năm	13.863		13.863	814	2.079	1.281	1.010	2.222	1.019	2.007	1.135	1.097	773	426
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.378	24.378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	158.148	117.890	40.258	4.217	2.223	2.055	3.642	4.897	2.387	5.534	3.502	3.717	4.693	3.391
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	127.120	111.107	16.013	1.492	830	738	1.468	2.004	967	2.266	1.399	1.502	1.942	1.405
8. Chi đảm bảo xã hội	284.013	83.723	200.290	15.658	11.845	11.531	18.318	30.043	12.577	28.829	13.579	16.498	19.689	21.723
Trong đó: Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	206.615	36.244	170.371	12.701	10.234	10.078	15.550	26.366	10.789	24.633	10.932	13.669	16.319	19.100
9. Chi quản lý hành chính	1.227.245	353.202	874.043	63.699	59.305	51.903	81.564	125.486	74.317	110.932	67.116	97.950	72.345	69.426
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	280.964	140.995	139.969	10.353	6.815	6.567	10.096	29.223	22.015	13.241	9.881	10.215	13.942	7.621
- Chi an ninh	83.986	40.007	43.979	2.621	1.293	1.255	1.896	13.011	10.242	2.815	1.850	1.927	5.383	1.686
- Chi quốc phòng địa phương	166.978	70.988	95.990	7.732	5.522	5.312	8.200	16.212	11.773	10.426	8.031	8.288	8.559	5.935
- Chi an ninh đối ngoại	30.000	30.000	-											
11. Chi khác ngân sách	82.706	60.000	22.706	1.990	1.331	1.208	2.077	3.213	1.774	3.202	1.548	2.009	2.361	1.993
III. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-											
IV. Dự phòng ngân sách	479.317	334.125	145.192	16.202	9.962	8.177	12.119	18.053	10.224	16.781	15.918	12.237	12.583	12.936

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 - KHỐI TỈNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 334/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	434	56.537	46.443	10.093	719.502	776.039		5.326	770.713	918	690	770.023
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	5.534	4.362	1.172	1.600	7.134	-	-	7.134	90	-	7.134
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	5.534	4.362	1.172	1.600	7.134	-	-	7.134	90		7.134
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	135	16.248	15.881	367	28.100	44.348		3.490	40.858	295	0	40.858
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	130	15.658	15.367	291	27.800	43.458		3.490	39.968	282		39.968
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	5	590	514	76	300	890			890	13		890
I.3	Sự nghiệp giao thông	17	1.691	1.691	-	60.374	62.065		169	61.896	38	113	61.783
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	17	1.691	1.691	-	374	2.065		169	1.896	38	113	1.783
2	Sự nghiệp giao thông					60.000	60.000			60.000			60.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					60.000	60.000			60.000			60.000
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	-	-	-	151.200	151.200	-	-	151.200	-	-	151.200
1	Sở Tài nguyên môi trường					151.200	151.200			151.200			151.200
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	240	33.064	24.509	8.554	478.228	511.292	-	1.667	509.625	495	577	509.048
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	2.039	2.039	-	1.932	3.971		341	3.630	50	456	3.174
2	Thanh Tra xây dựng	18	2.541	1.942	599	550	3.091	-	-	3.091	45		3.091
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2.293	2.293	-	2.200	4.493	-	-	4.493	48		4.493
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1.893	1.893	-	2.570	4.463		284	4.179	43	121	4.058
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	2.218	2.048	170	1.100	3.318	-	-	3.318	45		3.318
6	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-		2.000
7	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	87	16.923	9.286	7.636	4.530	21.453	-	500	20.953	158		20.953
8	Chi cục giám định xây dựng	16	1.752	1.603	149	350	2.102	-	-	2.102	35		2.102
9	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	1.805	1.805	-	1.530	3.335		542	2.793	38		2.793
10	Trung tâm hành chính công	19	1.600	1.600	-	3.000	4.600	-	-	4.600	33		4.600
11	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					100	100			100			100
12	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					100	100			100			100
13	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư					1.100	1.100			1.100			1.100
14	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3.500	3.500			3.500			3.500
15	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500			1.500			1.500
16	Kinh phí quy hoạch					102.400	102.400			102.400			102.400
17	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.000	1.000			1.000			1.000
18	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1.000	1.000			1.000			1.000
19	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3.000	3.000			3.000			3.000

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số nền				
20	Bổ trí vốn CNTT thanh toán các gói thuê năm 2021 chuyển sang					5.510	5.510			5.510			5.510
21	Ban An toàn Giao thông tỉnh					5.800	5.800			5.800			5.800
22	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					405	405			405			405
23	Ban ATGT thị xã Bình Long					405	405			405			405
24	Ban ATGT thị xã Phước Long					405	405			405			405
25	Ban ATGT huyện Đồng Phú					405	405			405			405
26	Ban ATGT huyện Chơn Thành					405	405			405			405
27	Ban ATGT huyện Hớn Quản					405	405			405			405
28	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					405	405			405			405
29	Ban ATGT huyện Bù Đốp					405	405			405			405
30	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					405	405			405			405
31	Ban ATGT huyện Bù Đăng					405	405			405			405
32	Ban ATGT huyện Phú Riềng					405	405			405			405
33	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49.400	49.400			49.400			49.400
34	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					9.000	9.000			9.000			9.000
35	Chi cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					7.000	7.000			7.000			7.000
36	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					46.161	46.161			46.161			46.161
37	Quỹ hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000			2.000
38	Kinh phí cắm mốc phân giới Việt Nam - Campuchia					1.500	1.500			1.500			1.500
39	Chi sự nghiệp kinh tế khác					162.740	162.740			162.740			162.740
40	Chi trích lập Quỹ Phát triển đất					51.200	51.200			51.200			51.200
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	24.722	24.722	-	-	24.722	-	-	24.722
1	Chi sự nghiệp môi trường					24.722	24.722			24.722			24.722
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.085	469.009	345.286	123.723	151.876	620.885	10%	500	620.385	6.204	4.084	616.301
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.871	442.381	324.139	118.242	55.282	497.663	-	-	497.663	5.904	-	497.663
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2.871	442.381	324.139	118.242	53.782	496.163	-	-	496.163	5.904		496.163
2	Kinh phí cử tuyển (Sở Nội vụ)					1.500	1.500			1.500			1.500
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	214	26.628	21.147	5.481	96.594	123.222	0	500	122.722	300	4.084	118.638
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	178	21.788	16.849	4.939	1.125	22.913	0	-	22.913	217	4.027	18.886
2	Trường Chính trị	36	4.840	4.298	542	10.260	15.100		500	14.600	83	57	14.543
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105 và Nghị quyết 07; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND					77.209	77.209			77.209			77.209
4	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)					2.000	2.000			2.000			2.000
5	Đào tạo khác					6.000	6.000			6.000			6.000
IV	Sự nghiệp Y tế	996	241.968	234.724	7.244	87.664	323.632		196.483	133.149	-	9.620	123.529
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	35.168	27.924	7.244	16.609	51.777		483	51.294	-	2.879	48.415
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	28.000	28.000	-	1.500	29.500	-	28.000	1.500	-		1.500

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	178.800	178.800	-	6.819	185.619		168.000	17.619	-	6.741	10.878
4	Kinh phí cộng tác viên dân số (Trà nợ năm 2021: 3 tỷ đồng; Dự toán năm 2022: 3 tỷ đồng)					6.000				6.000			6.000
5	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					1.500	1.500			1.500			1.500
6	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					9.500	9.500			9.500			9.500
7	Phụ cấp chống dịch Sởi Y tế					500	500			500			500
8	Kinh phí Bảo hiểm Y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg					24.236	24.236			24.236			24.236
9	Kinh phí bảo hiểm Y tế cho các đối tượng					21.000	21.000			21.000			21.000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	24.378	24.378	-	-	24.378	-	-	24.378
1	Sở Khoa học và Công nghệ					24.378	24.378			24.378			24.378
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao	127	45.018	14.543	30.475	72.960	117.978	-	-	117.978	214	88	117.890
1	Sở Văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	127	45.018	14.543	30.475	72.960	117.978			117.978	214	88	117.890
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	123	13.793	13.793	-	103.710	117.503		4.138	113.365	265	2.258	111.107
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	13.793	13.793	-	103.710	117.503		4.138	113.365	265	2.258	111.107
VIII	Đảm bảo xã hội	121	15.639	11.311	4.328	68.784	84.423	-	700	83.723	111	-	83.723
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	81	10.126	6.199	3.927	8.680	18.806		500	18.306	33		18.306
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	4.060	3.659	401	1.184	5.244	-	-	5.244	48		5.244
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1.453	1.453	-	150	1.603	-	200	1.403	30		1.403
4	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18.500	18.500			18.500			18.500
5	Kinh phí 75 năm ngày thương binh liệt sỹ					400	400			400			400
6	Mai táng phí cho các đối tượng cực chiến binh					300	300			300			300
7	Đón hải cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300			300
8	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200			1.200
9	Ban quản lý nghĩa trang 400; chôn bia mộ theo CV 1428/UBND					1.160	1.160			1.160			1.160
10	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2020/NĐ-CP					36.244	36.244			36.244			36.244
11	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
IX	Quản lý hành chính	1.176	151.522	131.890	19.632	203.746	355.268	-	125	355.143	2.803	1.941	353.202
IX.1	Quản lý Nhà nước	944	124.735	108.742	15.993	91.947	216.682	-	-	216.682	2.338	1.941	214.741
1	Ban Dân tộc	20	2.770	2.412	358	2.200	4.970	-	-	4.970	51		4.970
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	3.233	2.824	409	2.715	5.948	-	-	5.948	63		5.948
3	Sở Công Thương	38	5.237	4.489	748	2.740	7.977	-	-	7.977	99		7.977
4	Sở Giáo dục đào tạo	53	7.608	6.405	1.203	700	8.308	-	-	8.308	144		8.308
5	Sở Giao thông vận tải	69	8.728	7.370	1.358	9.340	18.068	-	-	18.068	155	471	17.597
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	6.424	5.701	723	2.250	8.674	-	-	8.674	134		8.674
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	4.954	4.370	584	450	5.404	-	-	5.404	96		5.404
8	Sở Lao động-TBXH	52	6.676	5.873	803	1.350	8.026	-	-	8.026	134		8.026

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
9	Sở Nội vụ	92	11.311	10.103	1.208	13.230	24.541	-	-	24.541	222	841	23.700
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	67	8.710	7.673	1.037	750	9.460	-	-	9.460	186		9.460
11	Sở Tài chính	46	6.191	5.355	836	6.000	12.191	-	-	12.191	123		12.191
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	7.455	6.581	874	3.460	10.915	-	-	10.915	101		10.915
13	Sở Tư pháp	31	4.084	3.577	507	2.700	6.784	-	-	6.784	81		6.784
14	Sở Xây dựng	30	3.696	3.290	406	2.270	5.966	-	-	5.966	74	629	5.337
15	Sở Y tế	36	4.944	4.235	709	2.150	7.094	-	-	7.094	96		7.094
16	Thanh tra Nhà nước	32	4.863	4.351	512	1.430	6.293	-	-	6.293	84		6.293
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	5.864	4.904	960	1.000	6.864	-	-	6.864	111		6.864
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	5.457	4.827	630	8.000	13.457	-	-	13.457	90		13.457
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	68	8.887	7.912	975	24.000	32.887	-	-	32.887	150		32.887
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	36	5.051	4.191	860	812	5.863	-	-	5.863	93		5.863
21	Sở Ngoại vụ	20	2.592	2.299	293	4.400	6.992	-	-	6.992	51		6.992
IX.2 Hỗ trợ ngân sách Đảng			-			90.000	90.000			90.000			90.000
IX.3 Kinh phí các hội, đoàn thể			124	17.411	13.881	3.530	13.759	-	125	31.045	363	-	31.045
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	92	14.623	11.093	3.530	10.509	25.132	-	-	25.132	290		25.132
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	835	835	-	1.000	1.835	-	125	1.710	25		1.710
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	22	1.953	1.953	-	2.250	4.203	-	-	4.203	48	-	4.203
IX.4 Hỗ trợ các tổ chức xã hội			108	9.376	9.267	109	8.040	-	-	17.416	102	-	17.416
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1.410	1.339	71	1.100	2.510	-	-	2.510	12	-	2.510
2	Hội Người mù	10	792	792	-	350	1.142	-	-	1.142	7	-	1.142
3	Hội Đồng Y	4	422	418	4	150	572	-	-	572	5	-	572
4	Hội Khuyến học	5	370	370	-	290	660	-	-	660	12	-	660
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	16	1.232	1.228	4	800	2.032	-	-	2.032	5		2.032
6	Hội Luật gia	5	361	357	4	200	561	-	-	561	2	-	561
7	Hội Nhà báo	4	327	322	5	360	687	-	-	687	2	-	687
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	461	461	-	150	611	-	-	611	7	-	611
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	394	392	2	750	1.144	-	-	1.144	2	-	1.144
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	819	814	5	1.070	1.889	-	-	1.889	7	-	1.889
11	Hội Người cao tuổi	6	560	556	4	600	1.160	-	-	1.160	9	-	1.160
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	464	459	5	210	674	-	-	674	7	-	674
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	210	210	-	150	360	-	-	360	-	-	360
14	Liên minh các HTX	16	1.554	1.549	5	1.000	2.554	-	-	2.554	25	-	2.554
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-			110	110			110			110
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			750	750			750			750
X Chi an ninh - quốc phòng			-	-	-	140.995	140.995	-	-	140.995	-	-	140.995
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					59.734	59.734			59.734			59.734
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					11.254	11.254			11.254			11.254
3	Công an tỉnh					40.007	40.007			40.007			40.007

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30.000	30.000			30.000			30.000
XI	Chi khác ngân sách					60.000	60.000			60.000			60.000
Tổng cộng		6.062	993.486	797.990	195.495	1.658.337	2.645.823	-	207.272	2.444.551	10.515	18.681	2.425.870



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 15
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 334 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.655.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.836.820
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.969.600
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.867.220
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.673.335
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.500.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.173.335
III	Thu kết dư	114.845
IV	Thu hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh	30.000
B	TỔNG CHI NSDP	15.655.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.655.000
1	Chi đầu tư phát triển	7.292.236
2	Chi thường xuyên	7.882.447
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
8	Dự phòng ngân sách	479.317
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	72.000
I	Vay để bù đắp bội chi	62.300
II	Vay để trả nợ gốc	9.700

Biểu mẫu số 16

(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3
năm 2017 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **334** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm **2021** của Ủy ban nhân
dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	13.150.000	11.836.820
I	Thu nội địa	12.000.000	11.836.820
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	480.000	480.000
	- Thuế giá trị gia tăng	283.000	283.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000
	- Thuế tài nguyên	17.000	17.000
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	440.000	440.000
	- Thuế giá trị gia tăng	273.100	273.100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.900	112.900
	- Thuế tài nguyên	54.000	54.000
	- Thu hồi vốn và thu khác		-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	770.000	770.000
	- Thuế giá trị gia tăng	229.900	229.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.000	540.000
	- Thuế tài nguyên	100	100
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-
	- Các khoản thu khác		-
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.580.000	1.580.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.000	308.000
	- Thuế tài nguyên	69.800	69.800
	- Thuế giá trị gia tăng	1.200.350	1.200.350
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	1.850	1.850

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-
5	Lệ phí trước bạ	510.000	510.000
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	660.000	660.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	210.000	78.120
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	131.880	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	78.120	78.120
9	Thu phí và lệ phí	134.000	134.000
	Trong đó:		-
	Phí và lệ phí trung ương	-	-
	Phí và lệ phí địa phương	94.800	134.000
10	Tiền sử dụng đất	5.300.000	5.300.000
11	Thu tiền cho thuê đất	806.000	806.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	62.000	62.000
13	Thu xổ số kiến thiết	820.000	820.000
14	Thu khác	210.000	178.700
	Trong đó thu phạt ATGT	31.300	-
15	Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	10.000	10.000
II	Thu từ Hải quan	1.150.000	
III	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 334 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	2
TỔNG CHI NSDP		15.655.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.655.000
I	Chi đầu tư phát triển	7.292.236
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.292.236
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	7.882.447
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.122.213
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	24.378
3	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	88.722
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
X	Dự phòng ngân sách	479.317
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 18
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 384 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
A	THU NSDP	11.836.820
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.655.000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2.367.364
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	9.730
Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)		0,4
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.730
3	Vay trong nước khác	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	0
1	Theo nguồn vốn vay	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
-	Vốn khác	0
2	Theo nguồn trả nợ	0
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Tổng mức vay trong năm	72.000
1	Theo mục đích vay	72.000
-	Vay để bù đắp bội chi	62.300
-	Vay để trả nợ gốc	9.700

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
2	Theo nguồn vay	72.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	72.000
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	81.730
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	3,5
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	81.730
3	Vốn khác	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 30
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 334 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	12.236.550
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.418.370
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.673.335
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.500.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.173.335
3	Thu kết dư	114.845
4	Thu hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh	30.000
II	Chi ngân sách	12.236.550
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.258.025
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.978.525
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	7.396.975
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.418.450
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.978.525
3	Thu kết dư	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.396.975
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.396.975
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 334 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm										
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ		3.921.000	3.921.000	23.500	965.000	510.000	8.000	330.500	12.000	80.000	1.730.000	114.000	48.000	100.000
1	Thành phố Đồng Xoài	778.000	778.000	5.000	200.000	130.800	4.000	69.500	11.000	12.200	310.000	16.000	4.600	14.900
2	Thị xã Bình Long	351.000	351.000	2.300	152.000	27.000	200	22.000	-	15.000	120.000	5.500	-	7.000
3	Thị xã Phước Long	232.000	232.000	900	66.000	35.000	700	21.000	-	6.500	90.000	3.000	100	8.800
4	Huyện Đồng Phú	372.000	372.000	4.000	70.000	65.000	700	47.000	1.000	8.800	140.000	16.500	10.000	9.000
5	Huyện Lộc Ninh	390.000	390.000	1.800	123.000	32.000	400	31.000	-	6.900	150.000	15.000	19.500	10.400
6	Huyện Bù Đốp	158.000	158.000	700	66.000	18.000	100	12.000	-	3.700	50.000	3.000	-	4.500
7	Huyện Bù Đăng	180.000	180.000	500	33.000	29.000	-	20.000	-	5.700	75.000	10.000	-	6.800
8	Huyện Chơn Thành	818.000	818.000	4.000	141.000	92.000	1.500	48.300	-	8.000	500.000	4.000	200	19.000
9	Huyện Hớn Quản	269.000	269.000	2.500	65.000	32.000	300	20.000	-	5.500	100.000	23.000	12.700	8.000
10	Huyện Bù Gia Mập	121.000	121.000	800	33.000	16.000	-	13.000	-	3.700	45.000	3.000	700	5.800
11	Huyện Phú Riềng	252.000	252.000	1.000	16.000	33.200	100	26.700	-	4.000	150.000	15.000	200	5.800

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: **334** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	15.655.000	8.258.025	7.396.975
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.655.000	8.258.025	7.396.975
I	Chi đầu tư phát triển	7.292.236	5.497.030	1.795.206
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.292.236	5.497.030	1.795.206
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	7.882.447	2.425.870	5.456.577
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.122.213	616.301	2.505.912
2	Chi khoa học và công nghệ	24.378	24.378	
3	Chi sự nghiệp môi trường	88.722	88.722	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
IV	Dự phòng ngân sách	479.317	334.125	145.192
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 34
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 334 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
TỔNG CHI NSDP		12.236.550
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.978.525
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.258.025
I	Chi đầu tư phát triển	5.497.030
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.497.030
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	2.425.870
1	Chi các hoạt động kinh tế	770.023
2	Chi sự nghiệp môi trường	24.722
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	616.301
4	Chi y tế, dân số và gia đình	123.529
5	Chi khoa học và công nghệ	24.378
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	117.890
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	111.107
8	Chi bảo đảm xã hội	83.723
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	353.202
10	Chi an ninh - quốc phòng	140.995
11	Chi thường xuyên khác	60.000
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Dự phòng ngân sách	334.125

Số: /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2022, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số /2021/QH14 ngày tháng năm 2021 của
Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 202 của Bộ
Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTNS ngày tháng năm
2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **13.150 tỷ đồng.**
2. Tổng chi ngân sách địa phương: **15.655 tỷ đồng.**

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2022 như sau:

Tổng chi ngân sách tỉnh là: **12.236 tỷ 550** triệu đồng, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh: 8.258 tỷ 025 triệu đồng.
2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: 3.978 tỷ 525 triệu đồng.

(Chi tiết kèm theo các Biểu số: 01, 02, 03, 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 39, 41, 42).

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 theo đúng quy định.

Điều 4. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 do Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2021.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ ba thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chức năng;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Hằng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
TOÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	13.150.000	9.229.000	3.921.000	778.000	351.000	232.000	372.000	390.000	158.000	180.000	818.000	269.000	121.000	252.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	13.150.000	9.229.000	3.921.000	778.000	351.000	232.000	372.000	390.000	158.000	180.000	818.000	269.000	121.000	252.000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	12.000.000	8.079.000	3.921.000	778.000	351.000	232.000	372.000	390.000	158.000	180.000	818.000	269.000	121.000	252.000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	480.000	480.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	283.000	283.000	-											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	-											
- Thuế tài nguyên	17.000	17.000	-											
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	440.000	416.500	23.500	5.000	2.300	900	4.000	1.800	700	500	4.000	2.500	800	1.000
- Thuế giá trị gia tăng	273.100	260.000	13.100	3.500	1.200	500	2.000	950	350	200	2.100	1.400	400	500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.900	102.500	10.400	1.500	1.100	400	2.000	850	350	300	1.900	1.100	400	500
- Thuế tài nguyên	54.000	54.000	-											
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	770.000	770.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	229.900	229.900	-											
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.000	540.000	-											
- Thuế tài nguyên	100	100	-											
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.580.000	615.000	965.000	200.000	152.000	66.000	70.000	123.000	66.000	33.000	141.000	65.000	33.000	16.000
- Thuế giá trị gia tăng	1.200.350	425.000	775.350	170.700	105.200	58.300	46.700	110.300	64.700	28.600	119.200	28.300	28.500	14.850
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.000	170.000	138.000	23.200	25.100	4.200	17.400	9.100	1.100	3.400	20.900	32.000	500	1.100
- Thuế tài nguyên	69.800	20.000	49.800	5.800	21.500	3.100	5.700	3.400	100	900	700	4.600	4.000	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	1.850		1.850	300	200	400	200	200	100	100	200	100	-	50
5. Lệ phí trước bạ	510.000		510.000	130.800	27.000	35.000	65.000	32.000	18.000	29.000	92.000	32.000	16.000	33.200

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
TOÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4=5->15</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
Tổng chi NSDP	15.655.000	8.258.025	7.396.975	817.500	508.055	417.036	618.049	920.690	521.407	855.806	812.372	624.599	641.730	659.731
A. Chi cân đối NSDP	15.655.000	8.258.025	7.396.975	817.500	508.055	417.036	618.049	920.690	521.407	855.806	812.372	624.599	641.730	659.731
I. Chi đầu tư phát triển	7.292.236	5.497.030	1.795.206	309.680	134.855	99.015	153.020	165.340	66.535	98.336	430.745	112.070	65.905	159.705
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	7.273.636	5.478.430	1.795.206	309.680	134.855	99.015	153.020	165.340	66.535	98.336	430.745	112.070	65.905	159.705
a. Vốn trong nước	7.273.636	5.478.430	1.795.206	309.680	134.855	99.015	153.020	165.340	66.535	98.336	430.745	112.070	65.905	159.705
- <i>Vốn cân đối theo phân cấp</i>	477.840	177.330	300.510	29.400	25.095	22.575	31.500	34.020	23.415	31.500	26.985	25.830	25.725	24.465
- <i>Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên</i>	1.068.900	1.068.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	4.893.296	3.398.600	1.494.696	280.280	109.760	76.440	121.520	131.320	43.120	66.836	403.760	86.240	40.180	135.240
- <i>Từ nguồn thu XSKT</i>	803.600	803.600												
- <i>Từ nguồn hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh</i>	30.000	30.000												
b. Vốn ngoài nước	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	18.600	18.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên	7.882.447	2.425.870	5.456.577	491.618	363.238	309.844	452.910	737.297	444.648	740.689	365.709	500.292	563.242	487.090
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.923.765	770.023	1.153.742	124.413	108.985	80.603	56.373	124.136	104.229	128.168	80.346	118.866	119.106	108.517
<i>Trong đó: Chi do đặc từ 10% tiền sử dụng đất</i>	51.200	51.200	-											
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88.722	24.722	64.000	6.000	6.000	6.000	5.000	5.000	6.000	7.000	5.000	6.000	6.000	6.000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.122.213	616.301	2.505.912	232.063	139.280	127.483	239.168	347.620	190.037	376.383	156.773	206.896	258.486	231.723

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	172.476	77.209	95.267	3.102	9.039	538	15.200	15.189	12.730	6.720	2.305	1.570	26.834	2.040
4. Chi sự nghiệp y tế	563.173	123.529	439.644	31.733	26.624	21.756	35.204	65.675	30.345	65.134	26.565	36.639	64.678	35.291
Trong đó:			-											
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	298.236	45.236	253.000	18.000	12.000	10.000	20.000	42.000	17.000	38.000	12.000	21.000	42.000	21.000
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	13.863		13.863	814	2.079	1.281	1.010	2.222	1.019	2.007	1.135	1.097	773	426
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.378	24.378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	158.148	117.890	40.258	4.217	2.223	2.055	3.642	4.897	2.387	5.534	3.502	3.717	4.693	3.391
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	127.120	111.107	16.013	1.492	830	738	1.468	2.004	967	2.266	1.399	1.502	1.942	1.405
8. Chi đảm bảo xã hội	284.013	83.723	200.290	15.658	11.845	11.531	18.318	30.043	12.577	28.829	13.579	16.498	19.689	21.723
Trong đó: Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	206.615	36.244	170.371	12.701	10.234	10.078	15.550	26.366	10.789	24.633	10.932	13.669	16.319	19.100
9. Chi quản lý hành chính	1.227.245	353.202	874.043	63.699	59.305	51.903	81.564	125.486	74.317	110.932	67.116	97.950	72.345	69.426
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	280.964	140.995	139.969	10.353	6.815	6.567	10.096	29.223	22.015	13.241	9.881	10.215	13.942	7.621
- Chi an ninh	83.986	40.007	43.979	2.621	1.293	1.255	1.896	13.011	10.242	2.815	1.850	1.927	5.383	1.686
- Chi quốc phòng địa phương	166.978	70.988	95.990	7.732	5.522	5.312	8.200	16.212	11.773	10.426	8.031	8.288	8.559	5.935
- Chi an ninh đối ngoại	30.000	30.000	-											
11. Chi khác ngân sách	82.706	60.000	22.706	1.990	1.331	1.208	2.077	3.213	1.774	3.202	1.548	2.009	2.361	1.993
III. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-											
IV. Dự phòng ngân sách	479.317	334.125	145.192	16.202	9.962	8.177	12.119	18.053	10.224	16.781	15.918	12.237	12.583	12.936

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 - KHỐI TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,.....			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	434	56.537	46.443	10.093	719.502	776.039		5.326	770.713	918	690	770.023
L1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	5.534	4.362	1.172	1.600	7.134	-	-	7.134	90	-	7.134
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	5.534	4.362	1.172	1.600	7.134	-	-	7.134	90		7.134
L2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	135	16.248	15.881	367	28.100	44.348		3.490	40.858	295	0	40.858
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	130	15.658	15.367	291	27.800	43.458		3.490	39.968	282		39.968
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	5	590	514	76	300	890			890	13		890
L3	Sự nghiệp giao thông	17	1.691	1.691	-	60.374	62.065		169	61.896	38	113	61.783
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	17	1.691	1.691	-	374	2.065		169	1.896	38	113	1.783
2	Sự nghiệp giao thông					60.000	60.000			60.000			60.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					60.000	60.000			60.000			60.000
L4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	-	-	-	151.200	151.200	-	-	151.200	-	-	151.200
1	Sở Tài nguyên môi trường					151.200	151.200			151.200			151.200
L5	Sự nghiệp kinh tế khác	240	33.064	24.509	8.554	478.228	511.292	-	1.667	509.625	495	577	509.048
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	2.039	2.039	-	1.932	3.971		341	3.630	50	456	3.174
2	Thanh Tra xây dựng	18	2.541	1.942	599	550	3.091	-	-	3.091	45		3.091
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2.293	2.293	-	2.200	4.493	-	-	4.493	48		4.493
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1.893	1.893	-	2.570	4.463		284	4.179	43	121	4.058
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	2.218	2.048	170	1.100	3.318	-	-	3.318	45		3.318
6	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-		2.000
7	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	87	16.923	9.286	7.636	4.530	21.453	-	500	20.953	158		20.953
8	Chi cục giám định xây dựng	16	1.752	1.603	149	350	2.102	-	-	2.102	35		2.102
9	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	1.805	1.805	-	1.530	3.335		542	2.793	38		2.793
10	Trung tâm hành chính công	19	1.600	1.600	-	3.000	4.600	-	-	4.600	33		4.600
11	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					100	100			100			100
12	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					100	100			100			100
13	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư					1.100	1.100			1.100			1.100
14	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3.500	3.500			3.500			3.500
15	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500			1.500			1.500
16	Kinh phí quy hoạch					102.400	102.400			102.400			102.400
17	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.000	1.000			1.000			1.000
18	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1.000	1.000			1.000			1.000
19	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3.000	3.000			3.000			3.000

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
20	Bổ trí vốn CNTT thanh toán các gói thuê năm 2021 chuyển sang					5.510	5.510			5.510			5.510
21	Ban An toàn Giao thông tỉnh					5.800	5.800			5.800			5.800
22	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					405	405			405			405
23	Ban ATGT thị xã Bình Long					405	405			405			405
24	Ban ATGT thị xã Phước Long					405	405			405			405
25	Ban ATGT huyện Đồng Phú					405	405			405			405
26	Ban ATGT huyện Chơn Thành					405	405			405			405
27	Ban ATGT huyện Hớn Quản					405	405			405			405
28	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					405	405			405			405
29	Ban ATGT huyện Bù Đốp					405	405			405			405
30	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					405	405			405			405
31	Ban ATGT huyện Bù Đăng					405	405			405			405
32	Ban ATGT huyện Phú Riềng					405	405			405			405
33	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49.400	49.400			49.400			49.400
34	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					9.000	9.000			9.000			9.000
35	Chi cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					7.000	7.000			7.000			7.000
36	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					46.161	46.161			46.161			46.161
37	Quỹ hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000			2.000
38	Kinh phí cắm mốc phân giới Việt Nam - Campuchia					1.500	1.500			1.500			1.500
39	Chi sự nghiệp kinh tế khác					162.740	162.740			162.740			162.740
40	Chi trích lập Quỹ Phát triển đất					51.200	51.200			51.200			51.200
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	24.722	24.722	-	-	24.722	-	-	24.722
1	Chi sự nghiệp môi trường					24.722	24.722			24.722			24.722
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.085	469.009	345.286	123.723	151.876	620.885	10%	500	620.385	6.204	4.084	616.301
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.871	442.381	324.139	118.242	55.282	497.663	-	-	497.663	5.904	-	497.663
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2.871	442.381	324.139	118.242	53.782	496.163	-	-	496.163	5.904		496.163
2	Kinh phí cử tuyển (Sở Nội vụ)					1.500	1.500			1.500			1.500
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	214	26.628	21.147	5.481	96.594	123.222	0	500	122.722	300	4.084	118.638
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	178	21.788	16.849	4.939	1.125	22.913	0	-	22.913	217	4.027	18.886
2	Trường Chính trị	36	4.840	4.298	542	10.260	15.100		500	14.600	83	57	14.543
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105 và Nghị quyết 07; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND					77.209	77.209			77.209			77.209
4	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)					2.000	2.000			2.000			2.000
5	Đào tạo khác					6.000	6.000			6.000			6.000
IV	Sự nghiệp Y tế	996	241.968	234.724	7.244	87.664	323.632		196.483	133.149	-	9.620	123.529
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	35.168	27.924	7.244	16.609	51.777		483	51.294	-	2.879	48.415
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	28.000	28.000	-	1.500	29.500	-	28.000	1.500	-		1.500

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	178.800	178.800	-	6.819	185.619		168.000	17.619	-	6.741	10.878
4	Kinh phí cộng tác viên dân số (Trà ngọt năm 2021: 3 tỷ đồng; Dự toán năm 2022: 3 tỷ đồng)					6.000				6.000			6.000
5	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					1.500	1.500			1.500			1.500
6	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					9.500	9.500			9.500			9.500
7	Phụ cấp chống dịch Sởi Y tế					500	500			500			500
8	Kinh phí Bảo hiểm Y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg					24.236	24.236			24.236			24.236
9	Kinh phí bảo hiểm Y tế cho các đối tượng					21.000	21.000			21.000			21.000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	24.378	24.378	-	-	24.378	-	-	24.378
1	Sở Khoa học và Công nghệ					24.378	24.378			24.378			24.378
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao	127	45.018	14.543	30.475	72.960	117.978	-	-	117.978	214	88	117.890
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	127	45.018	14.543	30.475	72.960	117.978			117.978	214	88	117.890
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	123	13.793	13.793	-	103.710	117.503		4.138	113.365	265	2.258	111.107
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	13.793	13.793	-	103.710	117.503		4.138	113.365	265	2.258	111.107
VIII	Đảm bảo xã hội	121	15.639	11.311	4.328	68.784	84.423	-	700	83.723	111	-	83.723
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	81	10.126	6.199	3.927	8.680	18.806		500	18.306	33		18.306
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	4.060	3.659	401	1.184	5.244	-	-	5.244	48		5.244
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1.453	1.453	-	150	1.603	-	200	1.403	30		1.403
4	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18.500	18.500			18.500			18.500
5	Kinh phí 75 năm ngày thương binh liệt sỹ					400	400			400			400
6	Mai táng phí cho các đối tượng cực chiến binh					300	300			300			300
7	Đón hải cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300			300
8	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200			1.200
9	Ban quản lý nghĩa trang 400; chôn bia mộ theo CV 1428/UBND					1.160	1.160			1.160			1.160
10	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2020/NĐ-CP					36.244	36.244			36.244			36.244
11	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
IX	Quản lý hành chính	1.176	151.522	131.890	19.632	203.746	355.268	-	125	355.143	2.803	1.941	353.202
IX.1	Quản lý Nhà nước	944	124.735	108.742	15.993	91.947	216.682	-	-	216.682	2.338	1.941	214.741
1	Ban Dân tộc	20	2.770	2.412	358	2.200	4.970	-	-	4.970	51		4.970
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	3.233	2.824	409	2.715	5.948	-	-	5.948	63		5.948
3	Sở Công Thương	38	5.237	4.489	748	2.740	7.977	-	-	7.977	99		7.977
4	Sở Giáo dục đào tạo	53	7.608	6.405	1.203	700	8.308	-	-	8.308	144		8.308
5	Sở Giao thông vận tải	69	8.728	7.370	1.358	9.340	18.068	-	-	18.068	155	471	17.597
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	6.424	5.701	723	2.250	8.674	-	-	8.674	134		8.674
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	4.954	4.370	584	450	5.404	-	-	5.404	96		5.404
8	Sở Lao động-TBXH	52	6.676	5.873	803	1.350	8.026	-	-	8.026	134		8.026

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
9	Sở Nội vụ	92	11.311	10.103	1.208	13.230	24.541	-	-	24.541	222	841	23.700
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	67	8.710	7.673	1.037	750	9.460	-	-	9.460	186		9.460
11	Sở Tài chính	46	6.191	5.355	836	6.000	12.191	-	-	12.191	123		12.191
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	7.455	6.581	874	3.460	10.915	-	-	10.915	101		10.915
13	Sở Tư pháp	31	4.084	3.577	507	2.700	6.784	-	-	6.784	81		6.784
14	Sở Xây dựng	30	3.696	3.290	406	2.270	5.966	-	-	5.966	74	629	5.337
15	Sở Y tế	36	4.944	4.235	709	2.150	7.094	-	-	7.094	96		7.094
16	Thanh tra Nhà nước	32	4.863	4.351	512	1.430	6.293	-	-	6.293	84		6.293
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	5.864	4.904	960	1.000	6.864	-	-	6.864	111		6.864
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	5.457	4.827	630	8.000	13.457	-	-	13.457	90		13.457
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	68	8.887	7.912	975	24.000	32.887	-	-	32.887	150		32.887
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	36	5.051	4.191	860	812	5.863	-	-	5.863	93		5.863
21	Sở Ngoại vụ	20	2.592	2.299	293	4.400	6.992	-	-	6.992	51		6.992
IX.2 Hỗ trợ ngân sách Đảng			-			90.000	90.000			90.000			90.000
IX.3 Kinh phí các hội, đoàn thể			124	13.881	3.530	13.759	31.170	-	125	31.045	363	-	31.045
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	92	14.623	11.093	3.530	10.509	25.132	-	-	25.132	290		25.132
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	835	835	-	1.000	1.835	-	125	1.710	25		1.710
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	22	1.953	1.953	-	2.250	4.203	-	-	4.203	48	-	4.203
IX.4 Hỗ trợ các tổ chức xã hội			108	9.267	109	8.040	17.416	-	-	17.416	102	-	17.416
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1.410	1.339	71	1.100	2.510	-	-	2.510	12	-	2.510
2	Hội Người mù	10	792	792	-	350	1.142	-	-	1.142	7	-	1.142
3	Hội Đồng Y	4	422	418	4	150	572	-	-	572	5	-	572
4	Hội Khuyến học	5	370	370	-	290	660	-	-	660	12	-	660
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	16	1.232	1.228	4	800	2.032	-	-	2.032	5		2.032
6	Hội Luật gia	5	361	357	4	200	561	-	-	561	2	-	561
7	Hội Nhà báo	4	327	322	5	360	687	-	-	687	2	-	687
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	461	461	-	150	611	-	-	611	7	-	611
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	394	392	2	750	1.144	-	-	1.144	2	-	1.144
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	819	814	5	1.070	1.889	-	-	1.889	7	-	1.889
11	Hội Người cao tuổi	6	560	556	4	600	1.160	-	-	1.160	9	-	1.160
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	464	459	5	210	674	-	-	674	7	-	674
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	210	210	-	150	360	-	-	360	-	-	360
14	Liên minh các HTX	16	1.554	1.549	5	1.000	2.554	-	-	2.554	25	-	2.554
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-			110	110			110			110
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			750	750			750			750
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	140.995	140.995	-	-	140.995	-	-	140.995
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					59.734	59.734			59.734			59.734
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					11.254	11.254			11.254			11.254
3	Công an tỉnh					40.007	40.007			40.007			40.007

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30.000	30.000			30.000			30.000
XI	Chi khác ngân sách					60.000	60.000			60.000			60.000
Tổng cộng		6.062	993.486	797.990	195.495	1.658.337	2.645.823	-	207.272	2.444.551	10.515	18.681	2.425.870

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.655.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.836.820
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.969.600
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.867.220
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.673.335
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.500.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.173.335
III	Thu kết dư	114.845
IV	Thu hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh	30.000
B	TỔNG CHI NSDP	15.655.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.655.000
1	Chi đầu tư phát triển	7.292.236
2	Chi thường xuyên	7.882.447
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
8	Dự phòng ngân sách	479.317
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	50.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	15.655.000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	72.000
I	Vay để bù đắp bội chi	62.300
II	Vay để trả nợ gốc	9.700

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 16
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3
năm 2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	13.150.000	11.836.820
I	Thu nội địa	12.000.000	11.836.820
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	480.000	480.000
	- Thuế giá trị gia tăng	283.000	283.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000
	- Thuế tài nguyên	17.000	17.000
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	440.000	440.000
	- Thuế giá trị gia tăng	273.100	273.100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.900	112.900
	- Thuế tài nguyên	54.000	54.000
	- Thu hồi vốn và thu khác		-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	770.000	770.000
	- Thuế giá trị gia tăng	229.900	229.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.000	540.000
	- Thuế tài nguyên	100	100
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-
	- Các khoản thu khác		-
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1.580.000	1.580.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.000	308.000
	- Thuế tài nguyên	69.800	69.800
	- Thuế giá trị gia tăng	1.200.350	1.200.350
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	1.850	1.850

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-
5	Lệ phí trước bạ	510.000	510.000
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	660.000	660.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	210.000	78.120
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	131.880	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	78.120	78.120
9	Thu phí và lệ phí	134.000	134.000
	Trong đó:		-
	Phí và lệ phí trung ương	-	-
	Phí và lệ phí địa phương	94.800	134.000
10	Tiền sử dụng đất	5.300.000	5.300.000
11	Thu tiền cho thuê đất	806.000	806.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	62.000	62.000
13	Thu xổ số kiến thiết	820.000	820.000
14	Thu khác	210.000	178.700
	Trong đó thu phạt ATGT	31.300	-
15	Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	10.000	10.000
II	Thu từ Hải quan	1.150.000	
III	Thu viện trợ		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 17
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	2
TỔNG CHI NSDP		15.655.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.655.000
I	Chi đầu tư phát triển	7.292.236
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.292.236
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	7.882.447
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.122.213
2	Chi khoa học và công nghệ	24.378
3	Chi sự nghiệp môi trường	88.722
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
X	Dự phòng ngân sách	479.317
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 18
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
A	THU NSDP	11.836.820
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.655.000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2.367.364
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	9.730
Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)		0,4
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.730
3	Vay trong nước khác	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	0
1	Theo nguồn vốn vay	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
-	Vốn khác	0
2	Theo nguồn trả nợ	0
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Tổng mức vay trong năm	72.000
1	Theo mục đích vay	72.000
-	Vay để bù đắp bội chi	62.300
-	Vay để trả nợ gốc	9.700

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
2	Theo nguồn vay	72.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	72.000
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	81.730
<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>		3,5
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	81.730
3	Vốn khác	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 30
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	I
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	12.236.550
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.418.370
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.673.335
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.500.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.173.335
3	Thu kết dư	114.845
4	Thu hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh	30.000
II	Chi ngân sách	12.236.550
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.258.025
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.978.525
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	7.396.975
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.418.450
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.978.525
3	Thu kết dư	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.396.975
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.396.975
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm										
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ		3.921.000	3.921.000	23.500	965.000	510.000	8.000	330.500	12.000	80.000	1.730.000	114.000	48.000	100.000
1	Thành phố Đồng Xoài	778.000	778.000	5.000	200.000	130.800	4.000	69.500	11.000	12.200	310.000	16.000	4.600	14.900
2	Thị xã Bình Long	351.000	351.000	2.300	152.000	27.000	200	22.000	-	15.000	120.000	5.500	-	7.000
3	Thị xã Phước Long	232.000	232.000	900	66.000	35.000	700	21.000	-	6.500	90.000	3.000	100	8.800
4	Huyện Đồng Phú	372.000	372.000	4.000	70.000	65.000	700	47.000	1.000	8.800	140.000	16.500	10.000	9.000
5	Huyện Lộc Ninh	390.000	390.000	1.800	123.000	32.000	400	31.000	-	6.900	150.000	15.000	19.500	10.400
6	Huyện Bù Đốp	158.000	158.000	700	66.000	18.000	100	12.000	-	3.700	50.000	3.000	-	4.500
7	Huyện Bù Đăng	180.000	180.000	500	33.000	29.000	-	20.000	-	5.700	75.000	10.000	-	6.800
8	Huyện Chơn Thành	818.000	818.000	4.000	141.000	92.000	1.500	48.300	-	8.000	500.000	4.000	200	19.000
9	Huyện Hớn Quản	269.000	269.000	2.500	65.000	32.000	300	20.000	-	5.500	100.000	23.000	12.700	8.000
10	Huyện Bù Gia Mập	121.000	121.000	800	33.000	16.000	-	13.000	-	3.700	45.000	3.000	700	5.800
11	Huyện Phú Riềng	252.000	252.000	1.000	16.000	33.200	100	26.700	-	4.000	150.000	15.000	200	5.800

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	15.655.000	8.258.025	7.396.975
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.655.000	8.258.025	7.396.975
I	Chi đầu tư phát triển	7.292.236	5.497.030	1.795.206
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.292.236	5.497.030	1.795.206
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	7.882.447	2.425.870	5.456.577
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.122.213	616.301	2.505.912
2	Chi khoa học và công nghệ	24.378	24.378	
3	Chi sự nghiệp môi trường	88.722	88.722	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
IV	Dự phòng ngân sách	479.317	334.125	145.192
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 34
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
TỔNG CHI NSDP		12.236.550
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.978.525
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.258.025
I	Chi đầu tư phát triển	5.497.030
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.497.030
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	2.425.870
1	Chi các hoạt động kinh tế	770.023
2	Chi sự nghiệp môi trường	24.722
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	616.301
4	Chi y tế, dân số và gia đình	123.529
5	Chi khoa học và công nghệ	24.378
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	117.890
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	111.107
8	Chi bảo đảm xã hội	83.723
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	353.202
10	Chi an ninh - quốc phòng	140.995
11	Chi thường xuyên khác	60.000
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Dự phòng ngân sách	334.125

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 39
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3
năm 2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng nguồn NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	10=2+6+7+8+9
TỔNG SỐ		3.921.000	3.418.450	156.700	3.261.750	3.261.750	3.978.525	0	7.396.975
1	Thành phố Đồng Xoài	778.000	726.900	30.300	696.600	696.600	90.600		817.500
2	Thị xã Bình Long	351.000	324.225	18.200	306.025	306.025	183.830		508.055
3	Thị xã Phước Long	232.000	203.050	12.000	191.050	191.050	213.986		417.036
4	Huyện Đồng Phú	372.000	308.575	16.500	292.075	292.075	309.474		618.049

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng nguồn NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
5	Huyện Lộc Ninh	390.000	326.550	15.200	311.350	311.350	594.140		920.690
6	Huyện Bù Đốp	158.000	142.250	6.600	135.650	135.650	379.157		521.407
7	Huyện Bù Đăng	180.000	152.600	8.500	144.100	144.100	703.206		855.806
8	Huyện Chơn Thành	818.000	695.850	21.500	674.350	674.350	116.522		812.372
9	Huyện Hớn Quản	269.000	217.250	11.800	205.450	205.450	407.349		624.599
10	Huyện Bù Gia Mập	121.000	106.350	8.000	98.350	98.350	535.380		641.730
11	Huyện Phú Riềng	252.000	214.850	8.100	206.750	206.750	444.881		659.731

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số		Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
A	B	1=2+12	2=3+6+8+9+10+11	3=6+7+8	4	5	6	7	11	12
TỔNG SỐ		7.396.975	7.396.975	1.795.206	300.510	1.494.696	5.456.577	2.505.912	145.192	-
1	Thành phố Đồng Xoài	817.500	817.500	309.680	29.400	280.280	491.618	232.063	16.202	
2	Thị xã Bình Long	508.055	508.055	134.855	25.095	109.760	363.238	139.280	9.962	
3	Thị xã Phước Long	417.036	417.036	99.015	22.575	76.440	309.844	127.483	8.177	
4	Huyện Đồng Phú	618.049	618.049	153.020	31.500	121.520	452.910	239.168	12.119	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
5	Huyện Lộc Ninh	920.690	920.690	165.340	34.020	131.320	737.297	347.620	18.053	
6	Huyện Bù Đốp	521.407	521.407	66.535	23.415	43.120	444.648	190.037	10.224	
7	Huyện Bù Đăng	855.806	855.806	98.336	31.500	66.836	740.689	376.383	16.781	
8	Huyện Chơn Thành	812.372	812.372	430.745	26.985	403.760	365.709	156.773	15.918	
9	Huyện Hớn Quản	624.599	624.599	112.070	25.830	86.240	500.292	206.896	12.237	
10	Huyện Bù Gia Mập	641.730	641.730	65.905	25.725	40.180	563.242	258.486	12.583	
11	Huyện Phú Riềng	659.731	659.731	159.705	24.465	135.240	487.090	231.723	12.936	